

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Lang Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 770/TTr-STNMT ngày 06/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lang Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 58.562,81 ha
- Đất nông nghiệp: 55.151,16 ha.
 - Đất phi nông nghiệp: 3.354,19 ha.
 - Đất chưa sử dụng: 57,46 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		58.562,81				58.562,81	
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	54.732,85	93,46	55.151,16		55.151,16	94,17
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.856,92	3,39	1.833,01		1.833,01	3,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.831,45	3,13	1.833,01		1.833,01	3,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	735,15	1,34		713,38	713,38	1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.078,23	1,97	1.060,31		1.060,31	1,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.893,37	29,04	13.747,02		13.747,02	24,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.650,47	63,31	37.157,44		37.157,44	67,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.632,41	91,29	13.216,46		13.216,46	35,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,18	0,30		160,14	160,14	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00				0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	356,54	0,65		479,85	479,85	0,87

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.740,66	4,68	3.354,19		3.354,19	5,73
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,57	0,50	251,79		251,79	7,51
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,02	3,83		3,83	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,33	0,60	60,00		60,00	1,79
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,03	0,04	58,77		58,77	1,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,34	0,71	44,50		44,50	1,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,54	2,28	80,52		80,52	2,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,36	0,20		17,82	17,82	0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	814,20	29,71	938,82		938,82	27,99
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	475,62	58,42	530,82	39,23	570,05	60,72
-	Đất thủy lợi	DTL	45,90	5,64	45,95		45,95	4,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,26	2,37	20,42		20,42	2,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	0,57	4,81		4,81	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,49	3,38	34,77		34,77	3,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,81	3,29	28,20		28,20	3,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	91,42	11,23	142,20	-40,64	101,56	10,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	0,08	0,80		0,80	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,73		0,73	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,71	0,09	6,71		6,71	0,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,22	0,40	4,19		4,19	0,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,69	14,45	118,45		118,45	12,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,76	0,09			2,18	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	168,51	6,15	168,51		168,51	5,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00				0,00	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV				29,33	29,33	0,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	830,30	30,30	873,37		873,37	26,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,35	5,01	159,77		159,77	4,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,81	0,32	9,77		9,77	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,14	0,26	7,17		7,17	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,76	0,03		5,27	5,27	0,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,68	23,49		634,23	634,23	18,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,26	0,41		10,73	10,73	0,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.089,30	1,86	57,46		57,46	0,10
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			2.681,99		2.681,99	4,58
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN			2.863,32		2.863,32	4,89
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			50.904,46		50.904,46	86,92
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			60,00		60,00	0,10
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			764,32		764,32	1,31
10	Khu đô thị - thương mại	KTM			60,26		60,26	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			3.910,44		3.910,44	6,68
13	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	625,93
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	46,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	226,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	267,71
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		326,03
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	326,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,61

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1.031,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.022,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,70

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lang Chánh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Lang Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.638,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.836,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.088,28

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,11

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	94,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,32
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,82
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lang Chánh; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác,

sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lang Chánh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lang Chánh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC71.07.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	326,03	32,50	114,00	12,00	63,00	4,50	0,31	86,72	1,00		12,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,61	4,21	3,72	0,20	0,44	0,83	0,21	0,40	1,90	0,77	0,93

Phụ biểu số 03:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Lang Chánh
(Kèm theo Quyết định số: 2628 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.638,05	2.273,59	2.611,20	3.850,83	7.029,76	5.994,26	4.124,34	3.963,79	6.446,82	9.297,55	9.045,89
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.848,52	190,51	214,22	108,01	195,64	184,19	109,14	232,59	119,34	200,29	294,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.834,95	183,78	209,72	108,01	195,64	184,19	108,83	232,59	119,34	198,26	294,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	718,59	34,43	82,85	66,87	168,32	30,08	36,34	77,34	128,30	11,06	83,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.088,52	95,93	106,36	4,69	58,97	40,66	55,94	53,82	54,29	157,92	459,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.893,37	211,89		933,05	2.168,46	1.636,57	1.508,78	973,49	1.866,14	4.135,04	2.459,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.548,84	1.721,18	2.181,91	2.443,39	4.418,36	4.092,90	2.406,25	2.566,43	4.202,56	4.781,59	5.734,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.632,41	432,37	1.972,76	2.246,40	3.860,54	3.714,02	2.412,01	2.444,34	4.143,26	4.668,58	5.738,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,36	18,66	25,86	7,43	9,01	9,87	7,58	42,33	14,83	11,65	14,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	378,85	1,00		287,38	11,00		0,31	17,79	61,36		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.836,48	384,14	252,03	176,54	240,34	170,10	198,12	302,77	411,45	283,03	417,96
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,57	1,38						11,24		6,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,48			0,12	0,12		0,12		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,33	16,33									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11,66	1,95	0,17	0,30				0,36	8,71		0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,55	33,72		1,00				4,06	2,70		0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,22	0,57	1,44	6,14			0,00	0,65	27,18	0,49	25,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,61	2,86		0,35			0,32	0,40	8,68		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	862,71	103,59	86,91	39,92	75,44	79,94	57,31	77,34	87,55	92,72	162,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	37,31	16,00		10,00	11,00		0,31				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,53								0,53		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: 2628/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Đất quốc phòng						
1	Giao đất làm thao trường huấn luyện	11,24	5,24	6,00	CQP	Xã Tân Phúc	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng
1.1.2	Đất an ninh						
1	Đất Trữ sở Công an xã Giao Thiện	0,12		0,120	CAN	Xã Giao Thiện	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Đất Trữ sở Công an xã Tân Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Phúc	
3	Đất Trữ sở Công an xã Lâm Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Lâm Phú	
4	Đất Trữ sở Công an xã Yên Khương	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Khương	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.						
1.2.1	Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.1	Đất giao thông						
1	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng xã Trí Nang đi khu phố: Chiêu Bang, Giàng, Tịu, Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	7,42		7,42	DGT	Thị trấn Lang Chánh, xã Trí Nang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Kè chống sạt lở cục bộ, kết hợp với chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh.	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ bản En đi bản Năng Cát	2,20		2,20	DGT	Xã Trí Nang	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Đường giao thông từ bản Vân đi bản Peo, đi bản Vạn xã Yên Thắng đi bản Chiềng Nưa xã Yên Khương	5,10		5,10	DGT	Xã Yên Thắng	
5	Đường giao thông từ bản Ngâm Pộc đi bản Con, bản Vịn	3,30		3,30	DGT	Xã Yên Thắng	
6	Nâng cấp giao thông từ thôn Pọng đi thôn Khụ	1,20		1,20	DGT	Xã Giao Thiện	
7	Nâng cấp mở rộng cầu Hón Địa	0,09		0,09	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND huyện về giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023.
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở y tế						
1	Trạm y tế xã	0,36		0,36	DYT	Xã Đồng Lương	Quyết định số 1455/QĐ-UBND, ngày 29/4/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã.
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục						
1	Mở rộng trường THCS Thị trấn Lang Chánh I (Trường THCS Thị trấn Lang Chánh)	1,91		1,91	DGD	Thị trấn Lang Chánh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng trường Tiểu học Lâm Phú (Khu Buốc)	0,17		0,17	DGD	Xã Lâm Phú	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Tam Văn	0,33		0,33	DGD	Xã Tam Văn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Quy hoạch mới Trường mầm non Tam Văn (Bản Lọng)	0,40		0,40	DGD	Xã Tam Văn	
2.1.3 Đất công trình năng lượng							
1	Thủy điện Sông Âm	0,02		0,02	DNL	Xã Tân Phúc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		32,43		32,43	DNL	Xã Yên Thắng	
		24,17		24,17	DNL	Xã Tam Văn	
2.1.5 Đất ở tại nông thôn							
1	Khu dân cư Vằn Trong	0,50		0,50	ONT	Xã Yên Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Lọng	1,49		1,49	DGT	Xã Tam Văn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,15		0,15	DVH		
		2,20		2,20	ONT		
3	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Cắm	0,72		0,72	DGT	Xã Tam Văn	
		1,20		1,20	ONT		
4	Khu dân cư Khu 2	0,45		0,45	ONT	Xã Giao Thiện	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Khu dân cư thôn Tân Phong 2	0,30		0,30	ONT	Xã Tân Phúc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Khu dân cư Ngàm Pộc	0,07		0,07	ONT	Xã Yên Thắng	
8	Khu dân cư thôn Xuôm Chông	0,60		0,60	ONT	Xã Đồng Lương	Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 và Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất.
2.1.6 Đất ở tại đô thị							
1	Khu dân cư mới thị trấn Lang Chánh	4,33		4,33	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,55		0,55	DKV		
		2,10		2,10	ODT		
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại Khu phố Chiềng Ban 2, Thị trấn Lang Chánh	3,66		3,66	SKC	Thị trấn Lang Chánh, xã Tân Phúc	
2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Tân Tiến	4,20		4,20	SKC, DKV	Xã Tân Phúc	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Khu phố Tiu	15,10		15,10	SKC, DKV, DNL...	Thị trấn Lang Chánh	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu phố Oi	0,20		0,20	SKC	Thị trấn Lang Chánh	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu phố Oi	0,15		0,15	SKC	Thị trấn Lang Chánh	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC, DKV	Xã Trí Nang	
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Khu du lịch sinh thái bản Năng Cát	0,81	0,81		LUC	Xã Trí Nang	
		0,53	0,53		ONT		
		4,20	4,20		RSX		
		6,27		6,27	DGT		
		2,50		2,50	TMD		
2	Khu du lịch sinh thái thác Ma Hao	0,97		0,97	DGT	Xã Trí Nang	
		2,13		2,13	TMD		
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Xã Trí Nang	
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,36		0,36	TMD	Xã Tân Phúc	
5	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,17		0,17	TMD	Xã Đồng Lương	
6	Khu thương mại dịch vụ Phổng Bàn	1,20		1,20	TMD	Thị trấn Lang Chánh	
7	Khu thương mại dịch vụ khu phố Lê Lai	0,18		0,18	TMD	Thị trấn Lang Chánh	
8	Bãi tập kết cát Sông Âm thôn Bắc Nậm	0,30		0,30	TMD	Xã Giao An	
2.2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
1	Khai thác cát sông Âm	0,35	0,35		SKX	Xã Giao An	Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khai thác cát sông Âm	0,32		0,32	SKX	Xã Tam Văn	Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Mở khai thác đất san lấp	2,86		2,86	SKX	Thị trấn Lang Chánh	
4	Mở khai thác đất san lấp	3,67		3,67	SKX	Xã Trí Nang	
5	Mở khai thác cát thôn Tân Lập	0,65		0,65	SKX	Xã Tân Phúc	
6	Mở khai thác cát thôn Tân Thủy	0,40		0,40	SKX	Xã Tân Phúc	
2.2.4	Đất trồng lúa nước	10,50		10,50			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa khác sang đất chuyên trồng lúa nước	10,50		10,50	LUC	Thị trấn Lang Chánh	
2.2.5	Đất trồng cây lâu năm	15,00		15,00			
1	Vùng cây ăn quả tập trung	15,00		15,00	CLN	Thị trấn Lang Chánh	
2.2.6	Đất nông nghiệp khác	22,00		22,00			
1	Chăn nuôi lợn nái sinh sản chất lượng cao	11,00		11,00	NKH	Xã Giao Thiện	Quyết định số 4425/QĐ-UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (cấp lần đầu: Ngày 25/1/2022; điều chỉnh lần thứ 01 ngày 12/12/2022)
2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	NKH	Xã Giao An	
3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	NKH	Thị trấn Lang Chánh	
2.3	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang mục đích đất ở						
1	Xã Đồng Lương						
1	Nguyễn Thị Doanh	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116689
2	Lê Văn Thắng	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116693
3	Phạm Văn Bích	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116561
4	Lê Văn Nương	0,060	0,050	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400532
5	Hà Văn Hoàng	0,020	0,005	0,015	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116669
6	Phạm Văn Hùng	0,020	0,012	0,008	ONT	Xã Đồng Lương	CP 132271
7	Lê Văn Giới	0,022	0,012	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400859
8	Trịnh Tiến Nam	0,020	0,005	0,015	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086039
9	Lê Văn Tám	0,025	0,015	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116672

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
10	Lê Văn Thầu	0,020	0,005	0,015	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116670
11	Hà Văn Toàn	0,021	0,011	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400507
12	Lê Thị Thao	0,026	0,006	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086063
13	Lê Văn Thành	0,026	0,006	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086062
14	Hà Văn Hình	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	BV 180685
15	Lê Văn Tiên	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116747
16	Phạm Bá Thanh	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Đồng Lương	CV 470160
17	Phạm Thị Lý	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400759
18	Quách Quang Minh	0,025	0,005	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	CB 660346
19	Lê Văn Hùng	0,025	0,005	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	086714DD
20	Lê Xuân Cảnh	0,025	0,015	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116758
21	Lê Thị Đông	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116567
22	Vũ Đình Hiếu	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086176
23	Trịnh Ngọc Khắc	0,010	0,005	0,005	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086013
24	Hà Công Minh	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Đồng Lương	BN 116563
25	Trần Văn Ngoãn	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400662
26	Trần Văn Ngoãn	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đồng Lương	CX 400631
27	Lê Minh Hành	0,026	0,013	0,013	ONT	Xã Đồng Lương	CM 087414
28	Lê Thị Ly	0,025	0,013	0,013	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086116
29	Nguyễn Văn Giáp	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Đồng Lương	DD 086012
30	Hà Hồng Quân	0,022	0,010	0,012	ONT	Xã Đồng Lương	CB 660700
II	Xã Giao Thiện						
1	Lại Thị Phương	0,050	0,030	0,020	ONT	Xã Giao Thiện	CX 400957
III	Xã Yên Thắng						
1	Lò Văn Toàn	0,046	0,026	0,020	ONT	Xã Yên Thắng	PC132812
2	Lương Thị Dự	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Yên Thắng	PC132620
IV	Xã Trí Nang						
1	Lương Văn Hoàng	0,050	0,020	0,030	ONT	Bản Cây	CX 400250

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Hà Văn Luật	0,062	0,040	0,022	ONT	Năng Cát	CP 132102
V	Thị trấn Lang Chánh						
1	Lê Thị Đào	0,011	0,003	0,008	ODT	Thị trấn Lang Chánh	X 089432
2	Lưu Thị Quy	0,029	0,014	0,015	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DD 086770
3	Bùi Văn Tham	0,070	0,040	0,030	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CP 132068
4	Lê Quang Phú	0,050	0,040	0,010	ODT	Thị trấn Lang Chánh	V 747530
5	Cao Đức Khôi	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CB 660828
6	Trịnh Văn Huê	0,012	0,004	0,008	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DD 086083
7	Vũ Quốc Chính	0,012	0,005	0,007	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BC 962530
8	Trịnh Văn Huê	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DD 086121
9	Trịnh Văn Thủy	0,024	0,004	0,020	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CM 087314
10	Nguyễn Công Mùi	0,013	0,004	0,009	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007005
11	Mai Thị Hải	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007446
12	Nguyễn Văn Tân	0,052	0,026	0,026	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BV 180563
13	Lê Văn Chung	0,008	0,004	0,004	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DD 086082
14	Lê Thị Lĩnh	0,030	0,015	0,015	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CX 400064
15	Trần Thị Văn	0,030	0,015	0,015	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CP 132511
16	Lê Thị Thúy Hậu	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CP 132895
17	Nguyễn Văn Tiến	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007006
18	Lê Quang Vinh	0,024	0,012	0,012	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BY 766772
19	Hà Văn Luận	0,007	0,004	0,004	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DD 086112
20	Bùi Huy Hoàng	0,012	0,006	0,006	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007032
21	Hà Thị Quý	0,037	0,019	0,019	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007125
22	Lê Công Quảng	0,027	0,012	0,015	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BV180959
23	Nguyễn Thị Hường	0,080	0,060	0,020	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BV086786
24	Phạm Văn Thái	0,017	0,010	0,007	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007287
25	Trịnh Trọng Tuấn	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CH 253181
26	Lê Bá Trọng	0,012	0,008	0,004	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CX 400473

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
27	Phạm Thị Liên	0,017	0,009	0,008	ODT	Thị trấn Lang Chánh	CH 253135
28	Lê Văn Thành	0,020	0,012	0,008	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BN 116643
29	Lê Thị Oanh	0,087	0,040	0,047	ODT	Thị trấn Lang Chánh	V 747534
30	Nguyễn Quyết Chiến	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Lang Chánh	BC 962594
31	Lê Tất Đắc	0,025	0,020	0,005	ODT	Thị trấn Lang Chánh	B 330092
32	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,020	0,014	ODT	Thị trấn Lang Chánh	DH 007363

* **Ghi chú:** Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Lang Chánh (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Lang Chánh chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định). Trường hợp xử lý vi phạm theo quy định tại Công văn số 12233/UBND-NN ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh, UBND huyện có trách nhiệm rà soát sự phù hợp quy định pháp luật hiện hành để xử lý dứt điểm cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.